



dān zi

单子

noun • list, form, sheet

Example Sentences

qǐng bǎ gòu wù dān zi gěi wǒ
请把购物单子给我。

Please give me the shopping list.

tā zài dān zi shàng xiě xià le suǒ yǒu míng zì
他在单子上写下了所有名字。

He wrote down all the names on the list.

Trace each character, then write the word on your own.

单 单 单 单 单 单 单 单 单 单 单

子 子 子 子 子 子